

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 181 /QĐ-UBND

Kbang, ngày 13 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v chuyển nguồn kinh phí năm 2022 sang năm 2023 (đợt 3)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật tổ chức tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc Hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 13579/KBNN-KTNN ngày 23/12/2022 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công tác khóa sổ kế toán niên độ năm 2022 trên Tabmis và Công văn số 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý chuyển nguồn ngân sách năm 2018 sang năm 2019 và các năm sau;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử lý chuyển nguồn kinh phí năm 2022 sang năm 2023 (đợt 3), số tiền 7.749.681.804 đồng (*Bảy tỷ, bảy trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm tám mươi một ngàn, tám trăm linh bốn đồng*).

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao cho phòng Tài chính-KH huyện lập thủ tục chuyển nguồn ngân sách năm 2022 sang 2023 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước huyện và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, VP, TH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC

KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN NĂM 2022 SANG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định 181/QĐ-UBND ngày 13/02/2023 của UBND huyện Kbang)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị / Nội dung	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
	TỔNG CỘNG (A+B+C)		7.749.681.804	
A	Kinh phí giao tự chủ (Mã nguồn 13)		3.224.173.254	
I	Quản lý hành chính		472.026.455	
1	Hội đồng nhân dân huyện	(Nguồn 13)	56.885.000	
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	(Nguồn 13)	43.400.000	
3	Văn phòng Huyện uỷ	(Nguồn 13)	352.227.991	
4	Phòng Tài chính-KH huyện	(Nguồn 13)	19.513.464	
II	Sự nghiệp giáo dục & đào tạo		2.752.146.799	
II.1	Bậc Mầm non		522.451.762	
1	Trường Mầm non 1 - 5	(Nguồn 13)	44.446	
2	Trường Mẫu giáo Kon Pne	(Nguồn 13)	70.060.257	
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	(Nguồn 13)	31.945.352	
4	Trường Mẫu giáo Đắk Rong	(Nguồn 13)	110.983.241	
5	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	(Nguồn 13)	8.403.784	
6	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	(Nguồn 13)	6.891.915	
7	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	(Nguồn 13)	15.240.389	
8	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	(Nguồn 13)	35.671.786	
9	Trường Mẫu giáo Hòa Mĩ	(Nguồn 13)	14.962.292	
10	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	(Nguồn 13)	94.046.038	
11	Trường Mẫu giáo Đắk Hlơ	(Nguồn 13)	30.417.061	

Như

STT	Đơn vị / Nội dung	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
12	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	(Nguồn 13)	1.303.372	
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	(Nguồn 13)	6.168.698	
14	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	(Nguồn 13)	96.313.131	
II.2	Bậc Tiểu học		1.834.057.127	
15	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	(Nguồn 13)	30.210.346	
16	Trường PTDT Bán trú Tiểu học Lê Văn Tám	(Nguồn 13)	8.246.975	
17	Trường Tiểu học Kim Đồng	(Nguồn 13)	294.476.483	
18	Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân	(Nguồn 13)	196.943.247	
19	Trường Tiểu học Kông Bò La	(Nguồn 13)	5.000.000	
20	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	(Nguồn 13)	46.427.130	
21	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Rong	(Nguồn 13)	408.323.291	
22	Trường TH-THCS Tơ Tung	(Nguồn 13)	357.402.376	
23	Trường Tiểu học Kông Long Khong	(Nguồn 13)	33.681.383	
24	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	(Nguồn 13)	37.748.922	
25	Trường TH-THCS Đắk Hlơ	(Nguồn 13)	66.616.860	
26	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Smar	(Nguồn 13)	74.782.902	
27	Trường TH-THCS Trăm Lấp	(Nguồn 13)	83.296.798	
28	Trường TH-THCS Sơ Pai	(Nguồn 13)	190.662.038	
29	Trường Tiểu học Sơn Lang	(Nguồn 13)	238.376	
II.3	Bậc THCS		311.959.149	
30	Trường THCS Dân tộc nội trú huyện	(Nguồn 13)	75.432.853	
31	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	(Nguồn 13)	207.933.988	
32	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	(Nguồn 13)	8.989.230	
33	Trường THCS Lê Hồng Phong	(Nguồn 13)	8.471.078	

STT	Đơn vị / Nội dung	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
34	Trường THCS Kông Bờ La	(Nguồn 13)	11.132.000	
II.4	Trung tâm Chính trị huyện	(Nguồn 13)	83.678.761	
B	Vốn đầu tư thực hiện chương trình MTQG năm 2022		33.621.000	
I	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB DTTS và miền núi năm 2022		33.621.000	
1	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện		33.621.000	
-	KP Chợ xã Kông Long Khong (Vốn NS TW)	(Nguồn 43)	33.621.000	
C	Kinh phí bổ sung sau ngày 30/9/2022 (Mã nguồn 15)		4.491.887.550	
I	Vốn sự nghiệp thực hiện 03 chương trình MTQG 2022		4.141.019.550	
I.1	KP thực hiện chương trình MTQG phát triển KTXH vùng ĐB DTTS và miền núi năm 2022		2.695.851.360	
1	Phòng Giáo dục-ĐT huyện		322.000.000	
-	KP Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022: Dự án 05 (Mã CT 00515)	(Nguồn 15)	322.000.000	
2	Phòng Tài chính-KH huyện		26.000.000	
-	KP Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi 2022: Dự án 10-TDA 3 (Mã CT 00521)	(Nguồn 15)	26.000.000	
3	Phòng Lao động TB&XH huyện		477.141.000	
-	KP Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022: Dự án 05 (Mã CT 00515)	(Nguồn 15)	477.141.000	
4	Phòng Văn hóa - TT huyện		5.000.000	
-	KP Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi 2022: Dự án 10-TDA 1 (Mã CT 00521)	(Nguồn 15)	5.000.000	
5	Hội liên hiệp phụ nữ huyện		445.144.000	
-	KP Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022: Dự án 08 (Mã CT 00518)	(Nguồn 15)	445.144.000	
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT		44.000.000	
-	KP Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022: Dự án 03 (Mã CT 00513)	(Nguồn 15)	44.000.000	

STT	Đơn vị / Nội dung	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
7	Phòng Dân tộc		276.566.360	
-	KP Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022: Dự án 05 (Mã CT 00515)	(Nguồn 15)	174.000.000	
-	KP Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022: Dự án 09 (Mã CT 00519)	(Nguồn 15)	64.292.000	
-	KP Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022: Dự án 10 (Mã CT 00521)	(Nguồn 15)	38.274.360	
8	Trung tâm GDNN & GDTX huyện		1.100.000.000	
-	KP Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022: Dự án 05 - TDA 3 (Mã CT 00515)	(Nguồn 15)	1.100.000.000	
1.2	KP thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022		1.272.272.190	
1	Phòng Văn hóa - TT huyện		230.000.000	
-	KP thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022: Dự án 06 (Mã CT 00476)	(Nguồn 15)	230.000.000	
2	Phòng Lao động TB&XH huyện		705.272.190	
-	KP thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022: Dự án 04 - tiểu dự án 01 (Mã CT 00474)	(Nguồn 15)	241.998.000	
-	KP thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022: Dự án 07 - tiểu dự án 01 (Mã CT 00477)	(Nguồn 15)	153.978.000	
-	KP thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022: Dự án 04 - tiểu dự án 03 (Mã CT 00474)	(Nguồn 15)	205.000.000	
-	KP thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022: Dự án 06 - tiểu dự án 2 (Mã CT 00476)	(Nguồn 15)	31.000.000	
-	KP thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022: Dự án 07 - tiểu dự án 02 (Mã CT 00477)	(Nguồn 15)	73.296.190	

STT	Đơn vị / Nội dung	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
3	Trung tâm GDNN & GDTX huyện		337.000.000	
-	KP thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2022: Dự án 4 - tiểu dự án 1 (Mã CT 00474)	(Nguồn 15)	337.000.000	
I.3	KP thực hiện chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2022		172.896.000	
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT		172.896.000	
-	KP thực hiện chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2022: Nội dung số 03 (Mã CT 00493)	(Nguồn 15)	93.256.000	
-	KP thực hiện chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2022: Nội dung số 11 (Mã CT 00502)	(Nguồn 15)	79.640.000	
II	Quản lý hành chính		60.800.000	
1	Hội đồng nhân dân huyện		60.800.000	
-	Kinh phí tổ chức đưa đoàn đại biểu HĐND huyện đi học tập, trao đổi kinh nghiệm	(Nguồn 15)	60.800.000	
III	Chi quốc phòng		1.568.000	
1	BCH quân sự huyện	(Nguồn 15)	1.568.000	
-	KP tổ chức tập huấn, huấn luyện DQTV theo Nghị quyết số 285/NQ-HĐND của HĐND tỉnh và 11/NQ-HĐN của HĐND huyện năm 2022		1.568.000	
IV	Sự nghiệp giáo dục & đào tạo:		288.500.000	
IV.1	Kinh phí thực hiện Chế độ chính sách: Chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ năm 2022		277.500.000	
1	Bậc Mầm non		76.500.000	
-	Trường Mẫu giáo Kon Pnè	Nguồn 15	14.250.000	
-	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	Nguồn 15	8.250.000	
-	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	Nguồn 15	16.200.000	
-	Trường Mẫu giáo Sơ Pài	Nguồn 15	37.800.000	
2	Bậc Tiểu học		109.650.000	

Như

STT	Đơn vị / Nội dung	Mã nguồn	Số tiền	Ghi chú
-	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	Nguồn 15	600.000	
-	Trường PTDT Bán trú Tiểu học Lê Văn Tám	Nguồn 15	100.500.000	
-	Trường Tiểu học Kông Bô La	Nguồn 15	1.950.000	
-	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Đắk Rong	Nguồn 15	3.150.000	
-	Trường TH Kông Long Khong	Nguồn 15	600.000	
-	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon Phe	Nguồn 15	2.100.000	
-	Trường TH-THCS Sơ Pai	Nguồn 15	750.000	
3	Bậc THCS		91.350.000	
-	Trường THCS Lê Hồng Phong	Nguồn 15	750.000	
-	Trường THCS Kông Long Khong	Nguồn 15	12.000.000	
-	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	Nguồn 15	11.250.000	
-	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Krong	Nguồn 15	67.350.000	
IV.2	Kinh phí hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Nhân dân năm 2022		11.000.000	
1	Bậc Tiểu học		5.800.000	
-	Trường PTDT Bán trú Tiểu học Lê Văn Tám	Nguồn 15	5.800.000	
2	Bậc THCS		5.200.000	
-	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện	Nguồn 15	5.200.000	

Handwritten signature